



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 35 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

1388
NG T
HIỆM T
VỤ T
NHK
IỂM T
M VI
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn;

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh tại Hà Nội | 149 Trường Chinh, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. |
| Chi nhánh tại Cần Thơ | 522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. |
| Chi nhánh tại Đà Nẵng | 81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. |
| Chi nhánh tại huyện Nhà Bè | 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom | 356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. |
| Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè | Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh |

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|-----------------------------|
| Ông Cung Quang Hà | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hồng Kỳ | Thành viên |
| Ông Vũ Lộc | Thành viên (đến 12/04/2019) |
| Ông Lê Huy Thủy | Thành viên (từ 12/04/2019) |
| Ông Nguyễn Sum | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Nhân | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Sum | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh | Phó Giám đốc |
| Ông Dương Minh Trí | Phó Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Lê Thị Hồng Mai | Trưởng ban |
| Ông Đinh Minh Thắng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động-kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc


Nguyễn Sum
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 17/07/2019, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 6 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 307.309.584.240 | 300.135.405.028 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 25.740.539.012 | 24.333.059.466 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.740.539.012 | 24.333.059.466 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 59.029.877.800 | 59.034.258.700 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 59.558.985.400 | 59.558.985.400 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (529.107.600) | (524.726.700) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 169.257.187.079 | 171.491.060.569 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 85.187.537.935 | 105.958.660.957 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 18.614.969.638 | 6.230.216.828 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 77.211.273.200 | 69.764.776.478 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (11.756.593.694) | (10.462.593.694) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 40.713.661.313 | 36.277.078.821 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 40.713.661.313 | 36.277.078.821 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.568.319.036 | 8.999.947.472 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 103.424.833 | 265.301.943 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.15 | 12.460.613.998 | 8.733.735.438 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 4.280.205 | 910.091 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 41.846.710.098 | 42.753.006.209 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 39.209.987.402 | 33.523.040.602 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 39.170.438.102 | 33.477.077.902 |
| - Nguyên giá | 222 | | 88.431.490.015 | 79.355.589.812 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (49.261.051.913) | (45.878.511.910) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 39.549.300 | 45.962.700 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.093.654.049 | 1.093.654.049 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.054.104.749) | (1.047.691.349) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 51.271.842 | 59.677.062 |
| - Nguyên giá | 231 | | 252.156.600 | 252.156.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (200.884.758) | (192.479.538) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 468.867.037 | 6.480.414.076 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 468.867.037 | 6.480.414.076 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (400.000.000) | (400.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.106.583.817 | 2.679.874.469 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 2.106.583.817 | 2.679.874.469 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 349.156.294.338 | 342.888.411.237 |

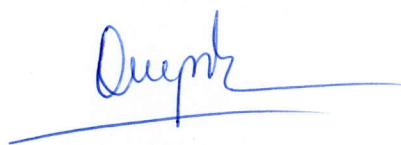
33052
C
TRÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ I
N.
VJ-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 264.740.668.630 | 260.714.688.085 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 249.700.233.429 | 246.515.978.692 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 22.362.053.849 | 45.752.003.784 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 92.072.605.499 | 75.468.723.226 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 1.213.020.790 | 1.975.597.836 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.720.126.489 | 4.654.462.667 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 6.841.955.851 | 3.604.282.335 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 7.151.155.624 | 13.189.558.682 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 104.004.112.950 | 96.881.615.027 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19 | 1.211.401.317 | 950.401.317 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.123.801.060 | 4.039.333.818 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.040.435.201 | 14.198.709.393 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 15.040.435.201 | 14.198.709.393 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 84.415.625.708 | 82.173.723.152 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 84.415.625.708 | 82.173.723.152 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 13.258.140.000 | 13.258.140.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.811.046.939 | 15.476.406.099 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.346.438.769 | 3.439.177.053 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 2.656.854.533 | 92.768.649 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.689.584.236 | 3.346.408.404 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 349.156.294.338 | 342.888.411.237 |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Sum

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NHƯ K
IÊM T
M VỊ
P. HC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 180.448.651.694 | 106.051.509.357 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 180.448.651.694 | 106.051.509.357 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 163.341.579.585 | 96.556.997.748 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 17.107.072.109 | 9.494.511.609 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 240.261.524 | 276.451.830 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.757.716.191 | 3.903.196.010 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.750.373.900 | 3.836.451.864 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 283.182.912 | 308.626.424 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 8.910.112.065 | 10.334.406.402 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.396.322.465 | (4.775.265.397) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 53.022.840 | 30.024.458 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 66.522.777 | 1.286.040.853 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (13.499.937) | (1.256.016.395) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.382.822.528 | (6.031.281.792) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 693.238.292 | (55.360.000) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | 55.360.000 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.689.584.236 | (6.031.281.792) |
| 18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 538 | (1.206) |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.382.822.528 | (6.031.281.792) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 3.372.455.725 | 2.328.198.286 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1.298.380.900 | 886.038.043 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (791.640) | (50.617.765) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (236.576.019) | (128.999.908) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.750.373.900 | 3.836.451.864 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 12.566.665.394 | 839.788.728 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (2.790.375.184) | 6.296.086.293 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (4.436.582.492) | (10.899.667.276) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (5.288.675.990) | (7.569.055.485) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 735.167.762 | 380.817.271 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.750.373.900) | (3.836.451.864) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (752.369.832) | (295.213.218) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (363.214.438) | (207.164.898) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (5.079.758.680) | (15.290.860.449) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định | 21 | (3.064.353.164) | (893.023.762) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 1.350.000.000 | 227.272.727 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 236.576.019 | 221.067.524 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.477.777.145) | (444.683.511) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 80.301.999.685 | 72.481.829.505 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (72.337.775.954) | (73.483.290.119) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (4.218.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 7.964.223.731 | (1.005.678.614) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.406.687.906 | (16.741.222.574) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 24.333.059.466 | 33.695.888.001 |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 791.640 | 50.617.765 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 25.740.539.012 | 17.005.283.192 |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá; Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Cài tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh tại Hà Nội | 149 Trường Chinh, Quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| Chi nhánh tại Cần Thơ | 522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. |
| Chi nhánh tại Đà Nẵng | 81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. |
| Chi nhánh tại huyện Nhà Bè | 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom | 356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. |
| Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè | Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

1388
NG T
HỆM B
VỤ T
NH K
HỆM T
M VII
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 5 năm |

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--|--------|
| Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc | 15 năm |
|--|--------|

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 725.216.306 | 435.396.737 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.887.909.188 | 23.897.662.729 |
| Tiền đang chuyển | 127.413.518 | - |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn) | 12.000.000.000 | - |
| Cộng | 25.740.539.012 | 24.333.059.466 |

2. Đầu tư tài chính

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 59.029.877.800 | 59.034.258.700 |
| Chứng khoán kinh doanh | 59.558.985.400 | 59.558.985.400 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (529.107.600) | (524.726.700) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (400.000.000) | (400.000.000) |
| Cộng | 59.029.877.800 | 59.034.258.700 |

1380
CÔNG T
HIỆM
VỤ T
NH
IỂM
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác bao gồm:

| a) Đầu tư tài chính ngắn hạn | Tên công ty | 30/06/2019 | | | | 01/01/2019 | | | |
|-------------------------------|---|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | | |
| | Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM) | 500 | 40.000.000 | (32.500.000) | 7.500.000 | 500 | 40.000.000 | (29.400.000) | 10.600.000 |
| | Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD) | 3.182 | 222.930.000 | (163.744.800) | 59.185.200 | 3.182 | 222.930.000 | (176.472.800) | 46.457.200 |
| | Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE) | 1.771 | 86.000.000 | (29.859.300) | 56.140.700 | 1.771 | 86.000.000 | (31.453.200) | 54.546.800 |
| | Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI) | 4.620 | 270.200.000 | (156.548.000) | 113.652.000 | 4.620 | 270.200.000 | (146.846.000) | 123.354.000 |
| | Ngân hàng Sacombank (STB) | 905 | 20.548.000 | (10.321.500) | 10.226.500 | 905 | 20.548.000 | (9.688.000) | 10.860.000 |
| | Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC) | 850 | 59.000.000 | (36.305.000) | 22.695.000 | 850 | 59.000.000 | (34.350.000) | 24.650.000 |
| | Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP) | 2.289 | 81.800.000 | (68.752.700) | 13.047.300 | 2.289 | 81.800.000 | (66.005.900) | 15.794.100 |
| | Công ty CP Vinamilk (VNM) | 4.198 | 88.650.000 | - | 516.354.000 | 4.198 | 88.650.000 | - | 503.760.000 |
| | Công ty CP Vitaco (VTO) | 5.241 | 52.412.000 | (12.056.300) | 40.355.700 | 5.241 | 52.412.000 | (12.580.400) | 39.831.600 |
| | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX) | 3.000 | 96.000.000 | - | 96.000.000 | 3.000 | 96.000.000 | - | 96.000.000 |
| | Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT) | 10.896 | 73.500.000 | (19.020.000) | 54.480.000 | 10.896 | 73.500.000 | (17.930.400) | 55.569.600 |
| | Công ty CP Xây dựng 41 (X41) | 17.900 | 185.282.900 | - | 185.282.900 | 17.900 | 185.282.900 | - | 185.282.900 |
| | Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB) | 5.681.570 | 58.282.662.500 | - | 58.282.662.500 | 5.681.570 | 58.282.662.500 | - | 58.282.662.500 |
| | Cộng | | 59.558.985.400 | (529.107.600) | 59.457.581.800 | | 59.558.985.400 | (524.726.700) | 59.449.368.700 |

b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tên công ty | 30/06/2019 | | | | 01/01/2019 | | | |
|--|--|--------------------|----------------------|----------------|----------|--------------------|----------------------|----------------|----------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý | | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
| | | | | | | | | | |
| | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | | |
| | Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long | 400.000.000 | (400.000.000) | - | - | 400.000.000 | (400.000.000) | - | - |
| | Cộng | 400.000.000 | (400.000.000) | - | - | 400.000.000 | (400.000.000) | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex | 21.493.902.775 | 21.493.902.775 |
| Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân | 2.460.007.505 | 2.460.007.505 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu | 3.090.292.841 | 3.090.292.841 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2 | 257.705.100 | 2.170.669.244 |
| Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh | 965.247.000 | 915.038.000 |
| Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc | - | 5.387.115.768 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex | 2.840.231.194 | 9.266.622.415 |
| Công ty Cổ phần Dầu Tư DKC Hòn La | 2.358.077.220 | 2.358.077.220 |
| Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai - CFG | - | 2.500.000.000 |
| Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex | 1.821.806.600 | 4.861.806.600 |
| Total Cambodge | 2.843.251.051 | 3.849.683.182 |
| Công ty TNHH TTCL Việt Nam | 22.357.861.365 | 9.577.535.474 |
| Cty TNHH TM & XD Phúc An Thạnh | 1.546.123.903 | 5.771.350.814 |
| Công Ty Cổ Phần Hà Đô 23 | 1.899.012.043 | 2.399.012.043 |
| Công Ty Xăng Dầu Bình Định | 1.559.513.850 | 1.195.239.319 |
| Công ty Xăng Dầu Tây Ninh | 537.040.694 | 1.138.051.153 |
| Phải thu khách hàng khác | 19.157.464.794 | 27.524.256.604 |
| Cộng | 85.187.537.935 | 105.958.660.957 |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | | |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV | 257.705.100 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex | 21.493.902.775 | 21.493.902.775 |
| Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex | 1.821.806.600 | - |
| Công ty LD TNHH Kho XDNQ Vân Phong | 67.088.000 | - |
| Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | - | 125.622.097 |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ | 247.667.427 | 747.500.000 |
| Công ty Xăng Dầu Tây Ninh | 537.040.694 | 1.138.051.153 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex | 2.840.231.194 | 9.266.622.415 |
| Công Ty Xăng Dầu Bình Định | 1.559.513.850 | - |
| Công ty Xăng Dầu An Giang | 800.587.417 | - |
| Công ty Xăng Dầu Tiền Giang | 802.247.000 | - |
| Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long | 334.643.000 | - |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty SVT GMBH | 2.018.238.610 | 2.018.238.610 |
| Ateco Tank Teknolojileri Muh .Met.Ins.San.Ve Tic | 10.331.491.404 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 6.265.239.624 | 4.211.978.218 |
| Cộng | 18.614.969.638 | 6.230.216.828 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 77.211.273.200 | 69.764.776.478 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 64.963.000.000 | 64.963.000.000 |
| Tạm ứng | 11.100.571.170 | 3.684.929.957 |
| Phải thu khác | 1.147.702.030 | 1.116.846.521 |
| Phải thu dài hạn khác | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 77.221.273.200 | 69.774.776.478 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân | 2.460.007.505 | (2.460.007.505) | 2.460.007.505 | (2.460.007.505) |
| Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu | 3.119.392.841 | (3.119.392.841) | 3.119.392.841 | (3.119.392.841) |
| Công ty CP Xây lắp I Petrolimex | 21.493.902.775 | (2.044.000.000) | - | - |
| Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai | - | - | 2.500.000.000 | (750.000.000) |
| Các đối tượng khác | 5.114.873.621 | (4.133.193.348) | 5.114.873.621 | (4.133.193.348) |
| Cộng | 32.188.176.742 | (11.756.593.694) | 13.194.273.967 | (10.462.593.694) |

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.605.622.630 | - | 7.932.783.709 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 456.169.212 | - | 229.215.212 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 29.871.718.891 | - | 24.088.931.709 | - |
| Thành phẩm | 198.916.394 | - | 198.916.394 | - |
| Hàng hoá | 2.581.234.186 | - | 3.827.231.797 | - |
| Cộng | 40.713.661.313 | - | 36.277.078.821 | - |

8. Chi phí trả trước

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 103.424.833 | 265.301.943 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 103.424.833 | 265.301.943 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 2.106.583.817 | 2.679.874.469 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 246.132.032 | 395.686.462 |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 1.724.485.042 | 1.742.296.184 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 135.966.743 | 541.891.823 |
| Cộng | 2.210.008.650 | 2.945.176.412 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.718.857.047 | 36.060.122.250 | 15.827.382.290 | 749.228.225 | 79.355.589.812 |
| Số tăng trong kỳ | - | 9.075.900.203 | - | - | 9.075.900.203 |
| - Mua trong kỳ | - | 9.075.900.203 | - | - | 9.075.900.203 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 26.718.857.047 | 45.136.022.453 | 15.827.382.290 | 749.228.225 | 88.431.490.015 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.072.402.503 | 27.359.417.308 | 9.827.654.907 | 619.037.192 | 45.878.511.910 |
| Số tăng trong kỳ | 742.729.324 | 2.147.727.442 | 460.529.692 | 31.553.545 | 3.382.540.003 |
| - Khấu hao trong kỳ | 742.729.324 | 2.147.727.442 | 460.529.692 | 31.553.545 | 3.382.540.003 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.815.131.827 | 29.507.144.750 | 10.288.184.599 | 650.590.737 | 49.261.051.913 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 18.646.454.544 | 8.700.704.942 | 5.999.727.383 | 130.191.033 | 33.477.077.902 |
| Tại ngày cuối kỳ | 17.903.725.220 | 15.628.877.703 | 5.539.197.691 | 98.637.488 | 39.170.438.102 |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là: 1.890.356.214 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 1.349.807.367 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là: 24.118.406.302 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 22.665.669.396 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Bảng phát minh sáng chế | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 504.134.000 | 589.520.049 | 1.093.654.049 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 504.134.000 | 589.520.049 | 1.093.654.049 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 458.171.300 | 589.520.049 | 1.047.691.349 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.413.400 | - | 6.413.400 |
| Số dư cuối kỳ | 464.584.700 | 589.520.049 | 1.054.104.749 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 45.962.700 | - | 45.962.700 |
| Tại ngày cuối kỳ | 39.549.300 | - | 39.549.300 |

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc |
|-------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 252.156.600 |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số dư cuối năm | 252.156.600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 192.479.538 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.405.220 |
| Số dư cuối kỳ | 200.884.758 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 59.677.062 |
| Tại ngày cuối kỳ | 51.271.842 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Mua kích thủy lực , server | - | 6.011.547.039 |
| Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2 | 468.867.037 | 468.867.037 |
| Cộng | 468.867.037 | 6.480.414.076 |

21384
CÔNG T
NHIỆM I
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
AM VU
TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Lilama 18 | 900.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh | 2.552.143.211 | 2.552.143.211 |
| Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong | - | 3.149.713.099 |
| Công ty TNHH Gia Hoàng Phú | 412.010.765 | 2.363.545.145 |
| Công ty Akzo Nobel Coatings VN - HCM | - | 2.144.703.000 |
| Khmer D&C Technical Consultant Co.,Ltd | - | 2.284.723.000 |
| Myanmar D&C Engineering Co.,Ltd | - | 1.035.291.560 |
| UBND Quận 4 | 1.128.889.749 | 1.128.889.749 |
| Green Myanmar Dragon Co., LTD | 1.782.093.180 | - |
| Phải trả người bán khác | 15.386.916.944 | 29.392.995.020 |
| Cộng | 22.362.053.849 | 45.752.003.784 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| Cty cp Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex | 694.000.000 | 694.000.000 |
| CN Phía Nam - Cty Cp Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex | 313.600.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | 42.376.991 | 11.236.853 |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex | 3.249.840 | 5.692.896 |
| Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | 54.158.066 | 422.975.830 |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam | 64.500.000.000 | 64.500.000.000 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOIL) | 1.962.840.000 | 1.962.840.000 |
| Người mua trả tiền trước khác | 25.609.765.499 | 9.005.883.226 |
| Cộng | 92.072.605.499 | 75.468.723.226 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex | 180.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ | 1.666.000.000 | - |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 1.962.840.000 | 1.962.840.000 |
| Công ty Xăng Dầu Đồng Nai | 776.131.341 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Vĩnh Long | 1.389.288.903 | - |

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

| Phải trả | 01/01/2019 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2019 VND |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.713.371.484 | 2.762.181.010 | 4.308.789.666 | 166.762.828 |
| Thuế giá trị gia tăng NK | - | 441.869.022 | 441.869.022 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.232.287 | 1.232.287 | - |
| Thuế TNDN | 99.394.050 | 693.238.292 | 752.369.832 | 40.262.510 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 115.411.903 | 1.712.657.067 | 872.394.141 | 955.674.829 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 47.420.399 | 59.769.881 | 56.869.657 | 50.320.623 |
| Thuế môn bài | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - |
| Cộng | 1.975.597.836 | 5.679.947.559 | 6.442.524.605 | 1.213.020.790 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Phải thu | 01/01/2019 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2019 VND |
|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 8.733.735.438 | 8.842.034.305 | 5.115.155.745 | 12.460.613.998 |
| Thuế khác | 910.091 | 14.083.633 | 10.713.519 | 4.280.205 |
| Cộng | 8.734.645.529 | 8.856.117.938 | 5.125.869.264 | 12.464.894.203 |

| 16. Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí xây lắp công trình | 6.841.955.851 | 3.604.282.335 |
| Cộng | 6.841.955.851 | 3.604.282.335 |

| 17. Phải trả ngắn hạn khác | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn chưa nộp | 1.138.235.912 | 953.078.737 |
| Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | 79.582.539 | 59.191.229 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 734.049.000 | 817.275.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.199.288.173 | 11.360.013.716 |
| Cộng | 7.151.155.624 | 13.189.558.682 |

| 18. Vay và nợ thuê tài chính | 01/01/2019 VND | Tăng VND | Giảm VND | 30/06/2019 VND |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 96.881.615.027 | 71.828.107.514 | 64.705.609.591 | 104.004.112.950 |
| Ngân hàng BIDV (a) | 16.866.186.543 | 37.112.672.860 | 1.223.898.550 | 52.754.960.853 |
| Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b) | 79.465.428.484 | 34.715.434.654 | 62.931.711.041 | 51.249.152.097 |
| Vay cá nhân | 550.000.000 | - | 550.000.000 | - |
| Vay dài hạn | 14.198.709.393 | 8.473.892.171 | 7.632.166.363 | 15.040.435.201 |
| Ngân hàng PG bank Sài Gòn (c) | 6.824.012.000 | 2.804.664.276 | 853.635.000 | 8.775.041.276 |
| Vay cá nhân (d) | 7.374.697.393 | 5.669.227.895 | 6.778.531.363 | 6.265.393.925 |
| Cộng | 111.080.324.420 | 80.301.999.685 | 72.337.775.954 | 119.044.548.151 |

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 765/2011/HĐ ký 17/08/2011. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 30/09/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.000 cổ phần); Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuze biển số 52Z-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0047/2019/HĐTDHM-PN/PGB.SG ngày 25/03/2019. Hạn mức tín dụng :200.000.000.000 VNĐ . Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh . Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay : không có.
- c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- d) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,8% /năm đến 8,0%/năm.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | <u>1.211.401.317</u> | <u>950.401.317</u> |
| Cộng | <u>1.211.401.317</u> | <u>950.401.317</u> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 50.000.000.000 | 13.258.140.000 | 15.464.810.018 | 115.960.811 | 78.838.910.829 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 3.346.408.404 | 3.346.408.404 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017 | - | - | 11.596.081 | (23.192.162) | (11.596.081) |
| Số dư cuối năm trước | 50.000.000.000 | 13.258.140.000 | 15.476.406.099 | 3.439.177.053 | 82.173.723.152 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 2.689.584.236 | 2.689.584.236 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (334.640.840) | (334.640.840) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 334.640.840 | (334.640.840) | - |
| Trích lập quỹ thưởng BQL điều hành năm 2018 | - | - | - | (113.040.840) | (113.040.840) |
| Số dư cuối kỳ này | 50.000.000.000 | 13.258.140.000 | 15.811.046.939 | 5.346.438.769 | 84.415.625.708 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | % | 01/01/2019 | % |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | | VND | |
| Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex | 15.000.000.000 | 30,00 | 15.000.000.000 | 30,00 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 35.000.000.000 | 70,00 | 35.000.000.000 | 70,00 |
| Cộng | 50.000.000.000 | 100,00 | 50.000.000.000 | 100,00 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 180.448.651.694 | 106.051.509.357 |
| Doanh thu thuần bán hàng | 3.443.137.359 | 20.324.612.183 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 3.896.677.267 | 3.876.723.185 |
| Doanh thu thuần hoạt động xây lắp | 173.108.837.068 | 81.850.173.989 |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

| | | |
|--|---------------|----------------|
| Công ty xăng dầu KV1 –TNHH MTV | - | 1.407.272.727 |
| Công ty xăng dầu KV5 –TNHH MTV | - | 609.520.891 |
| Công ty xăng dầu Bình Định –TNHH MTV | 331.158.665 | 1.281.364.620 |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh –TNHH MTV | 488.218.813 | 800.690.682 |
| Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | 1.485.756.426 | 602.408.522 |
| Công ty Xăng dầu An Giang –TNHH MTV | 2.401.141.819 | 2.302.570.000 |
| Công ty xăng dầu Tiền Giang –TNHH MTV | 2.941.972.728 | 492.666.364 |
| Công ty xăng dầu Vĩnh Long –TNHH MTV | 1.632.294.996 | 4.138.943.035 |
| Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ –TNHH MTV | 619.302.936 | 4.435.300.717 |
| Công ty xăng dầu Cà Mau –TNHH MTV | 1.506.866.364 | 1.529.645.449 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP | 180.390.689 | 4.138.000.000 |
| Công ty TNHH hóa chất Petrolimex | - | 15.515.618.958 |
| Công ty cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex | 1.544.726.320 | - |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | - | 1.269.449.180 |
| Công ty Liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong | - | 1.040.547.900 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh | 1.707.938.105 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.948.557.780 | 18.854.797.834 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.512.610.906 | 2.216.142.638 |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 158.880.410.899 | 75.486.057.276 |
| Cộng | 163.341.579.585 | 96.556.997.748 |
| Giá vốn hàng bán với các bên liên quan | | |
| Công ty xăng dầu KV1 –TNHH MTV | - | 1.336.278.191 |
| Công ty xăng dầu KV5 –TNHH MTV | - | 591.533.772 |
| Công ty xăng dầu Bình Định –TNHH MTV | 314.600.732 | 1.236.516.858 |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh –TNHH MTV | 469.771.733 | 752.649.241 |
| Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | 1.411.468.604 | 572.288.095 |
| Công ty Xăng dầu An Giang –TNHH MTV | 2.222.261.892 | 2.229.405.600 |
| Công ty xăng dầu Tiền Giang –TNHH MTV | 2.728.034.637 | 458.179.718 |
| Công ty xăng dầu Vĩnh Long –TNHH MTV | 1.539.856.540 | 3.811.795.540 |
| Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ –TNHH MTV | 592.499.916 | 4.110.013.689 |
| Công ty xăng dầu Cà Mau –TNHH MTV | 1.378.719.474 | 1.385.715.350 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP | 167.763.341 | 3.968.000.000 |
| Công ty TNHH hóa chất Petrolimex | - | 14.895.955.282 |
| Công ty cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex | 1.515.838.761 | - |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | - | 1.205.976.721 |
| Công ty Liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong | - | 879.573.636 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh | 1.534.126.058 | - |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 215.845.119 | 192.067.424 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 20.730.900 | 29.000.100 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.685.505 | 55.384.306 |
| Cộng | 240.261.524 | 276.451.830 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.750.373.900 | 3.836.451.864 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.893.865 | 4.766.541 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 4.391.236 | 61.977.605 |
| Chi phí tài chính khác | 57.190 | - |
| Cộng | 4.757.716.191 | 3.903.196.010 |

C.T.
CHUYÊN
VẤN
TOÁN
ÁN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 5. Chi phí bán hàng | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 21.393.600 | 78.896.178 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.576.212 | 21.152.424 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.311.818 | 126.865.821 |
| Chi phí bằng tiền khác | 224.901.282 | 81.712.001 |
| Cộng | 283.182.912 | 308.626.424 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 4.133.058.391 | 5.774.821.604 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 376.343.784 | 189.541.749 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 406.872.477 | 201.258.372 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 1.294.000.000 | 824.127.943 |
| Thuế phí, lệ phí | 14.145.044 | 280.869.194 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.588.888.658 | 1.488.730.741 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.096.803.711 | 1.575.056.799 |
| Cộng | 8.910.112.065 | 10.334.406.402 |
| 7. Thu nhập khác | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 53.022.840 | 30.024.458 |
| Cộng | 53.022.840 | 30.024.458 |
| 8. Chi phí khác | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí do thanh lý tài sản cố định | - | 92.067.616 |
| Phạt chậm nộp thuế TNDN | 29.985.554 | - |
| Chi phí khác | 36.537.223 | 1.193.973.237 |
| Cộng | 66.522.777 | 1.286.040.853 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.382.822.528 | (6.031.281.792) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 104.099.831 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 20.730.900 | 29.000.100 |
| Tổng thu nhập tính thuế | 3.466.191.459 | (6.060.281.892) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 693.238.292 | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN | - | (55.360.000) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 693.238.292 | (55.360.000) |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.689.584.236 | (6.031.281.792) |
| Các khoản điều chỉnh (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.689.584.236 | (6.031.281.792) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 538 | (1.206) |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 49.263.935.705 | 48.671.517.705 |
| Chi phí nhân công | 66.512.003.218 | 25.393.315.090 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.372.455.725 | 2.328.198.286 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.208.765.190 | 19.086.721.152 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.011.944.126 | 2.839.472.374 |
| Cộng | 175.369.103.964 | 98.319.224.607 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.756.292.653 | 1.413.046.259 |

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc.

| Từ 01-01-2019 đến 30-06-2019 | Khu vực miền Nam và miền Trung | Khu vực miền Bắc | Tổng cộng |
|---|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 169.374.689.532 | 11.073.962.162 | 180.448.651.694 |
| Giá vốn bộ phận | 154.021.110.287 | 9.320.469.298 | 163.341.579.585 |
| Lợi nhuận gộp | 15.353.579.245 | 1.753.492.864 | 17.107.072.109 |
| Doanh thu tài chính | 236.979.818 | 3.281.706 | 240.261.524 |
| Chi phí tài chính | 4.306.478.989 | 451.237.202 | 4.757.716.191 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.890.725.102 | 1.302.569.875 | 9.193.294.977 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 3.393.354.972 | 2.967.493 | 3.396.322.465 |
| Thu nhập khác | 26.380.840 | 26.642.000 | 53.022.840 |
| Chi phí khác | 60.153.022 | 6.369.755 | 66.522.777 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 693.238.292 | - | 693.238.292 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | 2.666.344.498 | 23.239.738 | 2.689.584.236 |
| Vào ngày 30/06/2019 | | | |
| Tài sản của bộ phận | | | |
| Tài sản cố định | 38.842.385.358 | 418.873.886 | 39.261.259.244 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 468.867.037 | - | 468.867.037 |
| Các khoản phải thu | 153.308.482.323 | 15.948.704.756 | 169.257.187.079 |
| Hàng tồn kho | 26.914.123.972 | 13.799.537.341 | 40.713.661.313 |
| Tài sản chung | 93.564.836.042 | 5.890.483.623 | 99.455.319.665 |
| Tổng tài sản | 313.098.694.732 | 36.057.599.606 | 349.156.294.338 |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | |
| Các khoản phải trả | 119.195.852.909 | 26.500.267.570 | 145.696.120.479 |
| Phải trả tiền vay | 119.044.548.151 | - | 119.044.548.151 |
| Tổng nợ phải trả | 238.240.401.060 | 26.500.267.570 | 264.740.668.630 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Từ 01-01-2018 đến 30-06-2018 | Khu vực miền Nam và miền Trung | Khu vực miền Bắc | Tổng cộng |
|--|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 74.791.495.352 | 31.260.014.005 | 106.051.509.357 |
| Giá vốn bộ phận | 68.260.130.103 | 28.296.867.645 | 96.556.997.748 |
| Lợi nhuận gộp | 6.531.365.249 | 2.963.146.360 | 9.494.511.609 |
| Doanh thu tài chính | 273.164.507 | 3.287.323 | 276.451.830 |
| Chi phí tài chính | 3.593.848.644 | 309.347.366 | 3.903.196.010 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.353.319.533 | 1.289.713.293 | 10.643.032.826 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (6.142.638.421) | 1.367.373.024 | (4.775.265.397) |
| Thu nhập khác | 30.024.362 | 96 | 30.024.458 |
| Chi phí khác | 1.285.340.853 | 700.000 | 1.286.040.853 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | (55.360.000) | (55.360.000) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | 55.360.000 | 55.360.000 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | (7.397.954.912) | 1.366.673.120 | (6.031.281.792) |
| Vào ngày 31/12/2018 | | | |
| Tài sản của bộ phận | | | |
| Tài sản cố định | 33.196.743.778 | 385.973.886 | 33.582.717.664 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 6.480.414.076 | - | 6.480.414.076 |
| Các khoản phải thu | 156.285.767.740 | 15.205.292.829 | 171.491.060.569 |
| Hàng tồn kho | 32.487.638.222 | 3.789.440.599 | 36.277.078.821 |
| Tài sản chung | 94.558.619.140 | 498.520.967 | 95.057.140.107 |
| Tổng tài sản | 323.009.182.956 | 19.879.228.281 | 342.888.411.237 |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | |
| Các khoản phải trả | 133.077.384.087 | 16.556.979.578 | 149.634.363.665 |
| Phải trả tiền vay | 110.530.324.420 | 550.000.000 | 111.080.324.420 |
| Tổng nợ phải trả | 243.607.708.507 | 17.106.979.578 | 260.714.688.085 |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ xây lắp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.740.539.012 | 24.333.059.466 | 25.740.539.012 | 24.333.059.466 |
| Chứng khoán kinh doanh | 59.029.877.800 | 59.034.258.700 | 59.457.581.800 | 59.449.368.700 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 139.551.646.271 | 161.585.913.784 | 139.551.646.271 | 161.585.913.784 |
| Cộng | 224.322.063.083 | 244.953.231.950 | 224.749.767.083 | 245.368.341.950 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 119.044.548.151 | 111.080.324.420 | 119.044.548.151 | 111.080.324.420 |
| Chi phí phải trả | 6.841.955.851 | 3.604.282.335 | 6.841.955.851 | 3.604.282.335 |
| Phải trả người bán | 22.362.053.849 | 45.752.003.784 | 22.362.053.849 | 45.752.003.784 |
| Dự phòng phải trả | 1.211.401.317 | 950.401.317 | 1.211.401.317 | 950.401.317 |
| Phải trả khác | 7.071.573.085 | 13.130.367.453 | 7.071.573.085 | 13.130.367.453 |
| Cộng | 156.531.532.253 | 174.517.379.309 | 156.531.532.253 | 174.517.379.309 |

213
 CÔNG
 H NHI
 H VI
 CHIN
 KIẾ
 NAM
 TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm | Cộng |
|--------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 141.491.097.052 | 15.040.435.201 | 156.531.532.253 |
| Các khoản vay | 104.004.112.950 | 15.040.435.201 | 119.044.548.151 |
| Chi phí phải trả | 6.841.955.851 | - | 6.841.955.851 |
| Phải trả người bán | 22.362.053.849 | - | 22.362.053.849 |
| Dự phòng phải trả | 1.211.401.317 | - | 1.211.401.317 |
| Phải trả khác | 7.071.573.085 | - | 7.071.573.085 |
| Số đầu năm | 160.318.669.916 | 14.198.709.393 | 174.517.379.309 |
| Các khoản vay | 96.881.615.027 | 14.198.709.393 | 111.080.324.420 |
| Chi phí phải trả | 3.604.282.335 | - | 3.604.282.335 |
| Phải trả người bán | 45.752.003.784 | - | 45.752.003.784 |
| Dự phòng phải trả | 950.401.317 | - | 950.401.317 |
| Phải trả khác | 13.130.367.453 | - | 13.130.367.453 |

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh
Ngày 17 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Sum